**bới** (xấu lắm). **4** *Tên* gọi thông thường của âm tiết; tập hợp chữ viết một âm tiết. Câu *thơ bảy chữ.* Bức *điện 20 chữ.* **5** Tên gọi thông thường của từ. *Dùng chữ chính xác.* **6** Tên gọi thông thường của từ ngữ gốc Hán. *Sính* dùng chữ. Xấu *hay làm tốt, dốt* hay *nói* chữ (tục ngữ). **7** (kết hợp hạn chế). *Kiến* thức *uăn hoá, chữ nghĩa học được* (nói khái quát). Chữ *thầy trả* cho *thầy* (hoàn toàn quên hết những gì đã học được). **8** (cũ; hoặc dùng phụ trước danh từ hoặc đg., trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ nội dung khái niệm đạo đức, tính thần, tâm lí đã được xác định. Chữ *hiếu.* Không *ai học đến chữ ngờ.* **9** (cũ; văn chương). Lời từ xưa ghi truyền lại (dùng khi dẫn những câu sách tiếng Hán). *Sách* có *chữ rằng...* II danh từ Đồng tiền đúc có in chữ ngày xưa. *Một đồng một chữ* cũng không có (rất nghèo).   
**chữ bát** *danh từ* Chữ Hán; dùng để tả kiểu đi hai bàn chân xoạc ra hai bên. *Chân đi chữ bát.*   
**chữ cái** *danh từ* **1** Kí hiệu dùng để ghi âm vị trong chữ viết ghi âm. Học *thuộc* các *chữ* cái. **2** Bằng chữ *cái* của một hệ thống chữ viết ghi âm. Chữ *quốc ngữ dùng chữ* cái *kí làm kỉ niệm. Thư nặc danh, không có chữ kí.*   
**chữ môn** *danh từ* Chữ Hán; dùng để tả nhà cửa xây cất theo lối cổ, gồm một ngôi ở giữa và hai ngôi ở hai bên. *Nhà chữ môn.*   
**chữ nghĩa** *danh từ* **1** Từ ngữ và nghĩa của từ ngữ (nói khái quát). Văn *chương không phải* chí *là uấn đề chữ nghĩa.* **2** (khẩu ngữ). Vốn học thức (nói khái quát). Chữ nghĩa *còn kém.*   
**chữ nhân** *danh từ* Chữ Hán; dùng để tả *cái* có đường nét, hình dáng giống chữ ấy. Chít *khăn chữ nhân.*   
**chữ Nho** *danh từ* Chữ Hán, theo cách gọi thông thường của người Việt Nam thời trước. Thầy *đỗ dạy chữ Nho.*   
**chữ nổi** *danh từ* Hệ thống chữ viết dùng những chấm nổi trên mặt giấy, có thể dùng tay sờ nhận biết được dành riêng cho người mù. *Sách chữ* nối.   
**chữ Nôm** *danh từ* Chữ viết cổ của tiếng Việt, dựa vào chữHánmà đặtra Văn họcbằngchữNôm. chữ quốc ngữ danh từ Chữ viết ghi âm của tiếng Việt, dùng chữ cái Latin.   
**chữ số** *danh từ* Kí hiệu cơ bản dùng để viết chữ viết danh từ Như chữ (nghĩa *I.* 1). Xây *dựng* chữ uiết *cho các* dân *tộc* thiểu số. chứ Í kết từ Từ biểu thị điều sắp nêu ra phủ định khả năng ngược lại điều vừa nói đến, để bổ sung khẳng định thêm điều muốn nói. Tôi *uẫn còn nhớ, chứ quên thế nào* được. Anh ta *chú ai!* Thế chứ còn gì nữa. *Thà* chết, chứ *không khai.* II trợ từ (dùng *trong* đối thoại, thường ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). † Từ biểu thị ý ít nhiều đã khẳng định về điều nêu ra để hỏi, *tựa* như chỉ là để xác định thêm. Anh uẫn *khoẻ đấy* chứ? Anh *quen* ông *ấy* chứ? **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định hoặc yêu cầu, cho là không có khả năng ngược lại. Có thế chứ! *Đẹp đấy* chứ nhỉ Khẽ chứ! Phải *làm thế nào* chứ, cứ *để* như thế à? **chứ lại** *xem chứ* lị.   
**chứ lị** *trợ từ* (kng.; dùng trong đối thoại, ở cuối câu). *Tổ* hợp *biểu* thị ý *nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định,* cho *là không* thể *có* ý *kiến khác.* Quyển *sách* này *hay* hơnchưHh! *:*   
**chưa** *phụ từ* **1** (đùng trước thực từ). Từ biểu thị ý phủ định đối với điều mà cho đến một lúc nào đó không có hoặc không xảy ra (nhưng tương lai có thể xảy ta). Trong *nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã* tường (tục ngữ). Chưa ai *đến cả.* Chưa *bao giờ như* lần *này.* **2** (dùng ở cuối phần vị ngữ). Từ biểu thị ý muốn hỏi về điều mà cho đến một lúc được xác định nào đó không biết có xảy ra hay không. Lúc *ấy mẹ đã* uễ chưa? Xong *chưa mà đã* nghỉ. Đi ngủ *chưa?* **3** (kng.; dùng trong đối thoại; thường ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). Từ biểu thị ý khẳng định về một điều mà người nói cho là đã có biểu hiện hay tác động rõ ràng, và nêu như muốn hỏi lại để được sự đồng tình, đồng ý của người nghe. *Tội nghiệp thằng bé chưa,* ngã *đau quái Anh* xem, *rõ đẹp mặt chưa!*   
**chưa biết chừng** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như không *biết chừng* (nhưng thường chỉ nói về sự việc có thể sẽ xảy ra). Chưa *biết* chừng ngày mai năng *to.*   
**chưa chừng** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như chưa *biết* chừng (nhưng càng có sắc thái khẩu ngữ hơn).   
**chưa ráo máu đầu** (khẩu ngữ). Chưa đến tuổi khôn lớn (hàm ý coi thường).   
**chừa** *động từ* **1** Để lại, dành riêng ra một phần nào đó cho việc khác. Chừa lối *ra* vào. Chừa *lề* hơi rộng. **2** (khẩu ngữ). Tránh động chạm đến riêng người nào đó, vì kiêng nể hoặc khinh ghét. Chừa mặt nó *ra.* Chẳng *chừa một ai.* **3** Bỏ hẳn không tiếp tục *nữa,* vì biết là không hay hoặc có hại. *Chừa rượu.* Chừa nói *láo. Đánh* chết *cái* nết *không chừa* (tục ngữ).   
**chửa,** *động từ* (Phụ nữ hoặc một số động vật giống cái) có thai hoặc bọc trứng ở trong bụng. Chứa con so. Bụng *mang dạ chứa. Trâu chứa.*   
**chửa,** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như *chưa.* Việc *chửa ra làm sao cả.* Chết *chứa!* (Tàu chạy *mất* rồi). chửa buộm động từ (phương ngữ). Chửa hoang.   
**chửa hoang** *động từ* Có thai với người không phải là chồng mình.   
**chửa trâu** *động từ* (khẩu ngữ). *Chửa* quá kì hạn lâu mà *chưa* đẻ.   
**chửa trứng** *động từ* Chửa nhưng thai hỏng, nhau bị thoái hoá thành những bọng nước nhỏ.   
**chữa** *động từ* **1** Làm cho hết bệnh tật hoặc hết hư hỏng, v.v. để trở lại hoặc trở thành bình thường. Phòng *bệnh hơn chữa bệnh.* Chữa thuốc *nam.* Chữa lỗi. Thợ chữa *đồng* hồ. Xe *chữa cháy.* **2** Thêm bớt, sửa đổi cho trở thành thích hợp với yêu cầu. Chữa *áo dài* thành *áo cánh. Lỡ* lời, uội nói chữa.   
**chữa cháy** *động từ* **4** Dập tắt lửa của đám cháy. Đội cứu *hoả* đến chữa cháy. **2** Giải quyết việc cấp bách, có tính chất chỉ để đối phó trước tình hình nghiêm trọng, không hoặc chưa giải quyết vấn đề về căn bản. Việc làm *chữa cháy.*   
**chữa chạy** *động từ* (ít dùng). Như *chạy chữa.*